

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ NINH
TỈNH QUẢNG NAM**

Bản án số: **06/2020/DSST**

Ngày: 26-5-2020

V/v tranh chấp “Hợp đồng vay
tài sản”.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ NINH, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Bé.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Đào
2. Bà Lê Thị Sỹ

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Thị Ngọc Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú
Ninh, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam tham gia
phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Ninh, tỉnh
Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 43/2019/TLST-DS ngày 12 tháng
8 năm 2019 về việc tranh chấp “Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét
xử số: 22/2019/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2019 và Thông báo thời gian, địa
điểm mở lại phiên tòa số 02/TB-TA ngày 01 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: - Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1968, địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện
Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam. Có mặt

- Ông Nguyễn P, sinh năm 1958, địa chỉ: Thôn 2, xã T, huyện Tiên Phước, tỉnh
Quảng Nam. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị T: Ông
Lê Q - Luật sư thuộc Văn phòng luật sư N - Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam; địa chỉ: Số
08 Trần T, phường H, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam; Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Lâm Thị C, sinh năm 1983 và ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1982;
cùng địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam.

Bà Lâm Thị C có mặt, ông Nguyễn Văn T vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng
mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Từ năm 2016 đến năm 2017, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn P cho vợ chồng bà Lâm Thị C và ông Nguyễn Văn T vay nhiều lần tiền với tổng số tiền là 262.000.000 đồng, cụ thể: lần đầu vay 35.000.000 đồng để mở quán nhậu, ngày 24-10-2016 vay 6.000.000 đồng để khám bệnh cho con bà C, ngày 28-10-2016 vay 5.000.000 đồng để mua bò, ngày 01-12-2016 vay 170.000.000 đồng để đáo hạn Ngân hàng, ngày 20-12-2016 vay 15.000.000 đồng, ngày 28-12-2016 vay 5.000.000 đồng để trả góp số tiền 20.000.000 đồng, ngoài ra còn vay thêm 7.000.000 đồng ngày tháng bà T không nhớ. Sau nhiều lần cho bà C ông T vay tiền, thì bà C viết gộp các khoản vay lại thành 03 (ba) “giấy mượn tiền”, cụ thể “Giấy mượn tiền” vào các ngày 01-12-2016 với số tiền vay 242.000.000 đồng, thời hạn vay từ 01-12-2016 đến 01-01-2017; “Giấy mượn tiền” ngày 20-12-2016 với số tiền vay 15.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng từ 20-12-2016 đến 20-01-2017; “Giấy mượn tiền” ngày 27-12-2016 với số tiền vay 5.000.000 đồng, thời hạn vay 01 tháng từ 27-12-2016 đến 27-01-2017. Mặc dù không ghi lãi suất trong giấy vay tiền nhưng hai bên thỏa thuận miệng lãi suất là 7%/tháng. Quá trình thực hiện hợp đồng, tính đến nay bà C chỉ trả được 10.000.000 đồng tiền lãi, chưa trả được khoản nợ gốc nào mặc dù bà T, ông P đã nhiều lần yêu cầu. Ngày 10-3-2018 bà T, ông P có đem các “Giấy mượn tiền” đến nhà bà C yêu cầu bà C trả nợ vay và đã sơ ý để quên ba “Giấy mượn tiền” tại nhà bà C, sau đó bà T có điện nói bà C nhưng bà C không thừa nhận việc để quên giấy vay. Từ ngày 10-3-2019 đến 14-3-2019 nhiều lần bà T điện thoại, nhắn tin messenger cho bà C để xác nhận nợ và nhờ bà C viết lại giấy mượn tiền (bà có thu âm và cung cấp cho Tòa), bà C đồng ý viết nhưng không thực hiện. Bà T, ông P khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà C, ông T trả nợ vay với số tiền nợ gốc là 262.000.000 đồng và lãi phát sinh. Tại phiên tòa, bà T, ông P xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật, đồng thời thay đổi yêu cầu khởi kiện với nội dung yêu cầu vợ chồng bà C ông T trả số tiền nợ vay 237.000.000 đồng thay vì 262.000.000 đồng như yêu cầu khởi kiện ban đầu.

Ông Nguyễn P thống nhất theo phần trình bày và yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, ông không có ý kiến bổ sung.

- Tại bản tự khai, các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa bà Lâm Thị C trình bày: Bà thừa nhận từ năm 2016 đến năm 2017, vợ chồng bà vay bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn P nhiều lần tiền. Sau đó, bà đã viết gộp các khoản vay này thành ba giấy có tựa đề “Giấy mượn tiền” vào các ngày 01-12-2016, 20-12-2016, 28-12-2016 với tổng số tiền vay là 262.000.000 (*hai trăm sáu mươi hai triệu*) đồng, các giấy mượn tiền này do bà T cất giữ. Tuy nhiên, từ khi mượn đến khoảng tháng 3 năm 2019 bà đã trả cho bà T ông P nhiều lần tiền cả lãi và gốc, trong đó tiền gốc trả được là 99.000.000 đồng; đến ngày 05-5-2019 bà trả hết số tiền 163.000.000 đồng gốc còn lại. sau khi trả nợ xong cho bà T,

ông P, bà T đã trả lại bà 03 giấy mượn tiền và bà đã cung cấp cho Tòa. Vì vậy, bà không đồng ý yêu cầu khởi kiện của bà T, ông P. Giọng nói trong các file ghi âm trong đĩa và đoạn tin nhắn messenger bà T cung cấp cho Tòa án là giọng nói và tin nhắn của bà, bà không có ý kiến gì về việc này.

Tại bản tự khai và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Văn T trình bày: Từ ngày 01-12-2016 đến ngày 27-12-2016 vợ chồng ông T có vay của bà T số tiền 262.000.000 đồng. Trong thời gian vay tiền vợ ông đã trả nợ cho bà T nhiều lần và đến ngày 05-5-2019 vợ ông có đem xuống nhà bà T để trả cho bà T số tiền 163.000.000 (*Một trăm sáu mươi ba triệu*) đồng. Do đó, vợ chồng ông không còn nợ của bà T nữa nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T.

- Quan điểm bào chữa của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T cho rằng: Chứng cứ nguyên đơn cung cấp thể hiện có việc vay tiền giữa nguyên đơn và bị đơn, và việc nguyên đơn để quên ba “giấy mượn tiền” tại nhà bị đơn là có thật nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Ninh tham gia phiên tòa: Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử thực hiện đúng và đầy đủ các thủ tục tố tụng. Nguyên đơn, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bị đơn thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình đúng theo quy định của pháp luật

Về nội dung vụ án: Đề nghị không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn P.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn P yêu cầu bị đơn bà Lâm Thị C, ông Nguyễn Văn T trả nợ vay nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Bị đơn bà Lâm Thị C, ông Nguyễn Văn T cư trú tại thôn C, xã T, huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bị đơn ông Nguyễn Văn T có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Nguyễn Văn T.

- Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện – phần yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền nợ gốc và thay đổi yêu cầu khởi kiện-yêu cầu bà Lâm Thị C ông Nguyễn Văn T trả nợ vay 237.000.000 đồng thay vì 262.000.000 đồng như yêu cầu khởi kiện ban đầu. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện; việc thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện về tính lãi suất và chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, các bên đương sự đều thừa nhận: Từ năm 2016 đến năm 2017, bị đơn bà Lâm Thị C và ông Nguyễn Văn T có vay của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn P nhiều lần với tổng số tiền là 262.000.000 đồng. Sau đó, bà C viết gộp tổng số tiền vay vào ba giấy có tựa đề “Giấy mượn tiền” các ngày 01-12-2016, 20-12-2016, 28-12-2016 và các giấy có tựa đề “Giấy mượn tiền” bà C cung cấp cho Tòa trong quá trình giải quyết vụ án chính là các giấy hai bên đã xác lập để xác nhận khoản vay.

Xét thấy, hợp đồng vay tài sản - “Giấy mượn tiền” do các bên xác lập, đảm bảo về nội dung, hình thức, các điều kiện có hiệu lực của giao dịch dân sự nên có giá trị pháp lý và phát sinh hiệu lực pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng lãi suất hai bên thỏa thuận là 7%/tháng; bị đơn cho rằng lãi suất hai bên thỏa thuận là 10%/tháng. Xét thấy, nội dung hợp đồng vay tài sản các bên xác lập đều không thỏa thuận lãi suất, lời trình bày của các bên đương sự không thống nhất nhau và các đương sự cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có căn cứ. Hơn nữa, trong vụ án này, nguyên đơn không yêu cầu tính lãi và bị đơn không yêu cầu tính lại phần lãi suất đã trả để trừ vào phần nợ gốc nếu phần lãi đã trả cao hơn mức quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét đối với nội dung này.

[2.2]. Xét yêu cầu khởi kiện – yêu cầu Tòa giải quyết buộc bị đơn bà Lâm Thị C ông Nguyễn Văn T trả nợ vay 237.000.000 đồng, thì thấy:

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn P cho rằng vợ chồng bà Lâm Thị C ông Nguyễn Văn T chưa trả nợ vay cho bà T và ông P, ba giấy mượn tiền bà C cung cấp cho Tòa, bà C có được là do bà T và ông P để quên tại nhà bà C khi đến yêu cầu bà C trả nợ vay vào ngày 10-3-2019. Bà C ông T cho rằng vợ chồng bà đã trả xong nợ vay cho bà T ông P nên bà T đã trả lại ba giấy mượn tiền cho bà. Căn cứ vào các chứng cứ do các bên đương sự cung cấp, Hội đồng xét xử xét thấy:

Để chứng minh cho lời trình bày về việc đã trả xong nợ vay và được bà T trả lại 03 giấy mượn tiền, bà C đã cung cấp cho Tòa án 03 (ba) “Giấy mượn tiền” được các bên xác lập để xác nhận khoản vay. Ngược lại, lời trình bày của bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn P cho rằng ngày 10-3-2019 bà T và ông P có đến nhà bà C để yêu cầu bà C trả nợ vay được bà C thừa nhận là có, nhưng nội dung bà T, ông P cho rằng có để quên ba giấy mượn tiền tại nhà bà C thì không được bà C thừa nhận; lời khai của người làm chứng cũng chỉ cho rằng có nghe bà T ông P nói làm mất giấy mượn tiền chứ không rõ mất ở đâu. Ngoài lời khai của người làm chứng, bà T ông P không cung cấp chứng cứ nào khác để chứng minh việc có để quên ba giấy mượn tiền tại nhà bà C nên lời trình bày của bà T ông P về nội dung này là không có cơ sở.

Mặc khác, nội dung các đoạn thoại trong các đĩa ghi âm, các đoạn tin nhắn messenger bà Nguyễn Thị T cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án được bà Lâm Thị C thừa nhận là giọng nói và tin nhắn của bà C cũng chỉ thể hiện nội dung là bà C thừa nhận có nợ bà T, ông P tiền vay và hứa sẽ viết lại giấy mượn tiền cho bà T, ông P, không có nội dung thừa nhận bà T ông P có để quên 03 giấy mượn tiền tại nhà bà C. Và mặc dù hứa viết lại giấy nợ cho bà T ông P nhưng bà C đã không viết, với lý do cho rằng không tin ông P, bà T mất giấy mượn tiền. Hơn nữa, nội dung đĩa ghi âm được ghi vào thời điểm tháng 3 năm 2019, thời điểm bà C cho rằng trả hết nợ cho bà T ông P vào ngày 05-5-2019 nên việc bà C xác nhận việc còn nợ bà T, ông P là phù hợp; bà C cho rằng bà đã trả hết nợ cho bà T vào ngày 05-5-2019. Ngoài băng ghi âm kèm theo bản sao lục nội dung ghi âm, tin nhắn messenger bà T cung cấp cho Tòa án, bà T không cung cấp được chứng cứ gì khác để chứng minh cho lời trình bày của mình là có cơ sở.

Từ các phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn P về việc yêu cầu bà Lâm Thị C, ông Nguyễn Văn T trả nợ vay cho bà T, ông P số tiền 237.000.000 (*Hai trăm ba mươi bảy triệu*) đồng.

[2.3]. Do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên giá trị tài sản tranh chấp là: $237.000.000 \times 5\% = 11.850.000$ (*Mười một triệu tám trăm năm mươi ngàn*) đồng, theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 20-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện về nội dung yêu cầu tính lãi suất theo quy định của pháp luật trên số nợ vay 237.000.000 đồng.

Căn cứ vào các Điều 117, 119, 463, 470 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 20/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn P đối với bị đơn bà Lâm Thị C, ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu trả nợ vay với số tiền 237.000.000 (*Hai trăm ba mươi bảy triệu*) đồng.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn P phải chịu 11.850.000 (*Mười một triệu tám trăm năm mươi ngàn*) đồng. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn P đã nộp là 6.250.000 (*Sáu triệu hai trăm năm mươi ngàn*) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003687, ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam. Bà Nguyễn Thị T ông Nguyễn P phải nộp tiếp số tiền 5.600.000 (*năm triệu sáu trăm ngàn*) đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 26-5-2020). Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện Phú Ninh;
- Chi cục THADS huyện Phú Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Phan Thị Bé

Các đoạn thoại trong băng ghi âm giữa bà T và bà C phản nội dung liên quan đến vụ án cũng chỉ thể hiện nội dung bà T yêu cầu bà C viết lại các giấy mượn tiền cho mình, bà C đồng ý viết lại giấy nhưng không viết băng ghi âm bà T cung cấp cho Tòa và lời khai của người làm chứng, bà C đều mặc dù thể hiện nội dung ngày 10/3/2019 bà T ông P có đến nhà vợ chồng bà C ông T để đòi nợ vay, khi đến đòi nợ có cầm theo bì nhựa đựng 03 giấy mượn tiền, có nghe bà T ông P nói việc làm mất giấy; bà T có yêu

cầu bà C viết lại giấy với số tiền nợ vay 262.000.000 đồng, yêu cầu này của bà T được bà C đồng ý nhưng bà C không thực hiện việc viết giấy lại trên thực tế.

Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bà C đều cho rằng bà đã trả hết số tiền 262.000.000 đồng cho bà T nhưng bà không cung cấp được chứng cứ trả nợ vay, ngoài việc cung cấp cho tòa 03 “giấy mượn tiền” được hai bên xác lập khi thực hiện giao dịch. Việc trả tiền cho bà T được bà C trình bày trả làm nhiều lần, các lần trước trả được 99.000.000 đồng, lần sau cùng trả 163.000.000 đồng vào ngày 05/5/2019. Hội đồng xét xử xét thấy, tại các đoạn hội thoại trong băng ghi âm được bà C thừa nhận đều thể hiện sau khi bà T cho rằng mất giấy bà C đồng ý viết lại giấy cho bà T với số tiền nợ vay 262.000.000 đồng, bà C cho rằng mình đã trả được số tiền 99.000.000 đồng nhưng lại không có chứng cứ gì chứng minh và cũng không thu hồi hay yêu cầu bà T trả lại giấy vay đối với số tiền mình đã trả, lý giải việc này bà C cho rằng vì tin tưởng nhau nên bà không yêu cầu bà T viết giấy khi trả nợ vay, tuy nhiên tại một lời trình bày khác của mình thì lại cho rằng do không tin bà T mất giấy nên không viết lại giấy vay cho bà T.

Từ các phân tích trên, xét thấy việc bà C ông T cho rằng đã trả xong nợ vay cho bà T ông P là không có cơ sở, vì vậy việc ông P bà T yêu cầu bà C ông T trả số tiền nợ vay là có cơ sở.

Xét số nợ vay 252.000.000 đồng ông P bà T yêu cầu bà C ông T trả nợ thì thấy:

Tại giấy.....thể hiện số nợ vay chi tiết trước khi viết thành ba giấy mượn tiền thể hiện, bà C ông T có trả cho bà T được số tiền lãi

đồng thời bà C có viết cho bà T, ông P 03 giấy mượn tiền để mượn tổng cộng số tiền là 262.000.000 (*hai trăm sáu mươi hai triệu*) đồng. Bà T cho rằng khi cho bà C mượn tiền hai bên có thỏa thuận lãi suất là 6%/tháng nhưng thực tế bà C chỉ trả cho ông P 10.000.000 đồng (bà trừ số tiền này vào khoản tiền gốc) và chưa trả cho bà T, ông P khoản tiền lãi nào. Bà T cũng cho rằng do sơ suất nên bà đã làm mất 03 giấy mượn tiền bản gốc do bà C ghi cho bà nên bà đã ghi âm lại các cuộc nói chuyện giữa bà với bà C để làm căn cứ yêu cầu buộc bà C trả số nợ còn lại là 252.000.000 đồng cho bà T, ông P. Tại các buổi làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa hôm nay bà C thừa nhận giọng nói trong đĩa ghi âm bà T cung cấp cho Tòa án là của bà và nội dung trong đĩa ghi âm là chính xác. Tuy nhiên, bà C cho rằng việc bà T mất giấy tờ gì bà không biết, bà xác định bà đã trả hết số nợ trên cho bà T trong 04 lần, 03 lần đầu bà không nhớ cụ thể ngày tháng, số tiền nhưng lần cuối cùng là vào ngày 05.5.2019 bà trả hết số tiền còn lại cho bà T là 163.000.000 (*Một trăm sáu mươi ba triệu*) đồng tại nhà bà T, bà T trả lại cho bà 03 giấy mượn tiền, hiện nay bà không còn nợ lại của bà T khoản nào, bà không đồng ý trả số tiền 252.000.000 đồng theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T, ông P. Ông T chồng bà C cũng thừa nhận vợ chồng ông có vay của bà T số tiền trên và đã trả xong nợ cho bà T như bà C khai, ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T, ông P.

Xét yêu cầu khởi kiện của bà T, ông P, Hội đồng xét xử xét thấy:

Mặc dù trong các băng ghi âm bà C đều thừa nhận là giọng nói của bà, bà có hẹn bà T sẽ ghi lại giấy tờ cho bà T. Tuy nhiên, việc ghi giấy như thế nào thì theo bà C bà còn phải suy nghĩ lại. Hơn nữa nội dung trong các băng ghi âm được ghi vào thời điểm tháng 3/2019, trong khi đó bà C cho rằng bà đã trả hết nợ cho bà T vào ngày 05.5.2019 nên bà T mới trả lại cho bà 03 giấy mượn tiền và khi bà T khởi kiện bà thì bà đã nộp cho Tòa án 03 giấy mượn tiền bản gốc để chứng minh việc bà đã trả nợ cho bà T, ông P. Ngoài băng ghi âm kèm theo bản sao lục nội dung ghi âm bà T cung cấp cho Tòa án bà T cũng không cung cấp được chứng cứ gì khác để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình. Tại bản tự khai ngày 20-11-2019 bà Lâm Thị Phương cũng xác nhận vào các ngày 02.5.2019 và 05-5-2019 bà có cho em gái bà là bà Lâm Thị C mượn số tiền 163.000.000 đồng để trả nợ cho bà T.

Do đó, Hội đồng xét xử thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, ông P về việc buộc bà C, ông T phải trả cho bà T, ông P số tiền 252.000.000 (*Hai trăm năm mươi hai triệu đồng*).

[6] *Về án phí*: Bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 392, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 20/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án .

Xử:

1. Không chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn P về việc yêu cầu bà Lâm Thị C, ông Nguyễn Văn T trả cho ông P, bà T số tiền nợ vay 252.000.000 (*Hai trăm năm mươi hai triệu*) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà Nguyễn Thị T ông Nguyễn P có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Lâm Thị C ông Nguyễn Văn T không trả khoản nợ nói trên thì hàng tháng còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Lâm Thị C và ông Nguyễn Văn T phải chịu 12.600.000 (*Mười hai triệu sáu trăm nghìn*) đồng. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị T ông Nguyễn P số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 6.250.000 (*Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn*) đồng theo biên lai thu tạm

ứng án phí, lệ phí tòa án số 0003687, ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Ninh, tỉnh Quảng Nam.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (25/12/2019).

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TỌA

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú Ninh;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Thị Bé

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản

tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.